



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

05

PHỤ LỤC

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

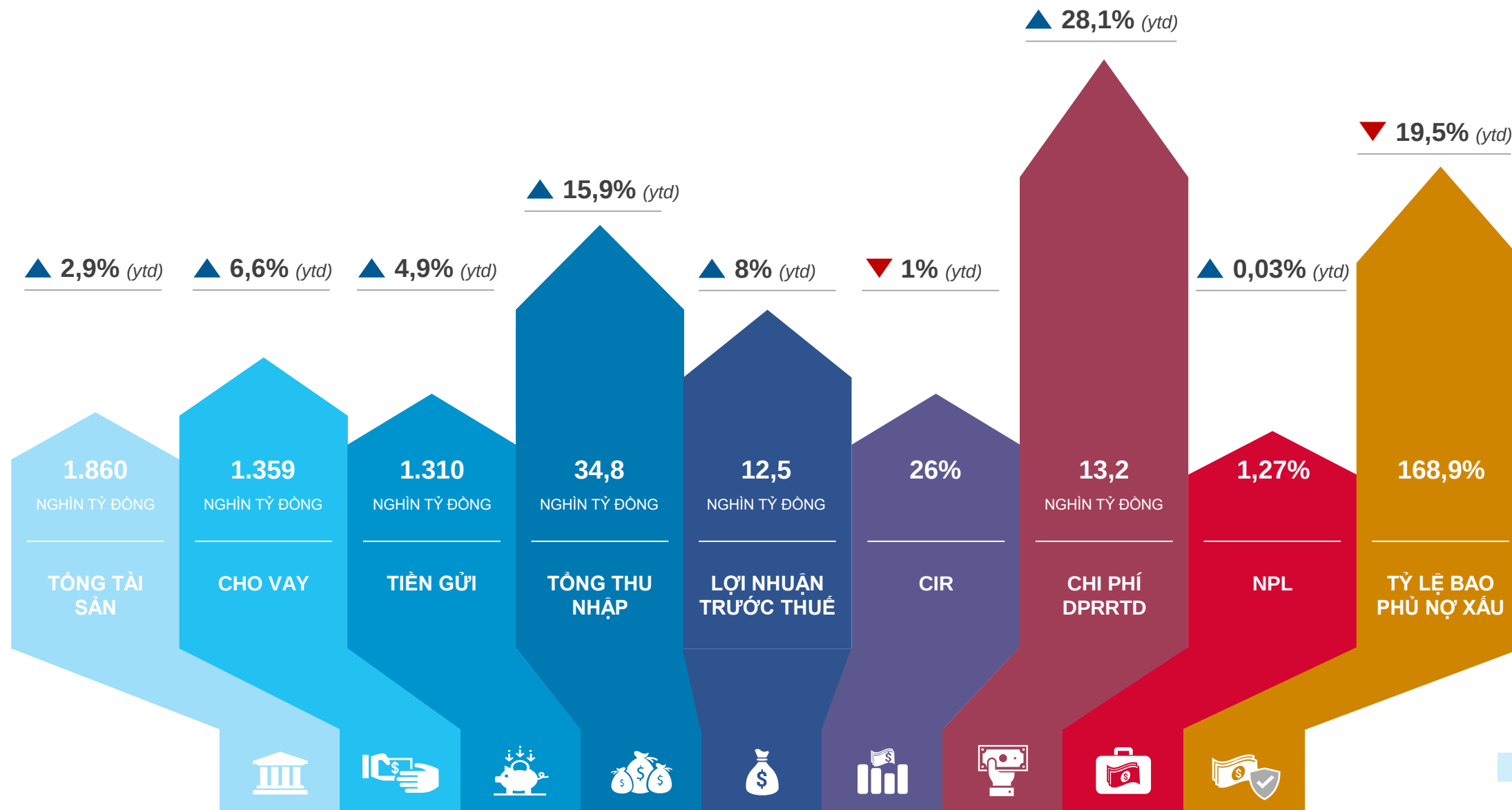
KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

05

PHỤ LỤC



Hoạt động kinh doanh 6T2023 đạt được những kết quả tích cực

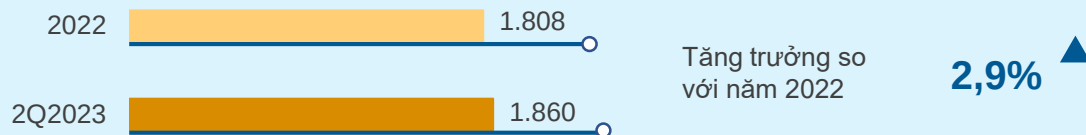




Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với cuối năm 2022



TỔNG TÀI SẢN (Nghìn tỷ đồng)



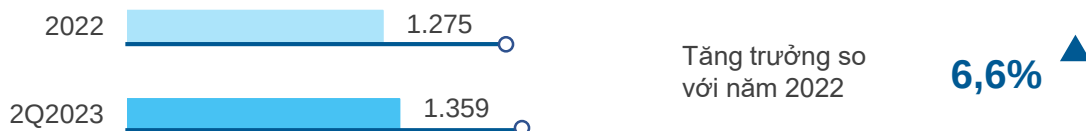
TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



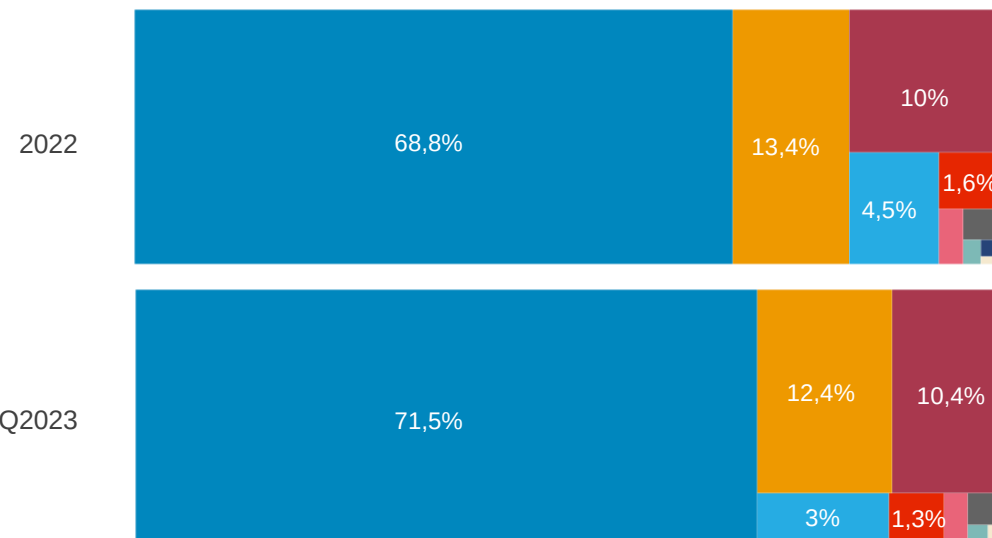
CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Nghìn tỷ đồng)



CHO VAY KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



CƠ CẤU TỔNG TÀI SẢN (%)

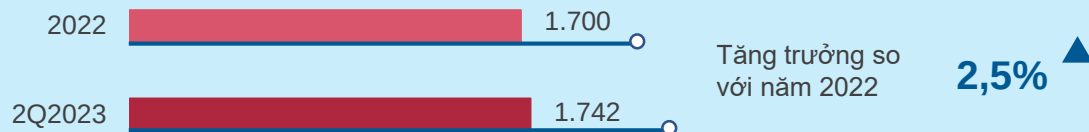


- Cho vay khách hàng
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác
- Chứng khoán đầu tư
- Cho vay kinh doanh
- Tiền gửi tại NHNN
- Công cụ tài chính phái sinh
- Góp vốn, đầu tư dài hạn
- Tài sản cố định
- Tài sản có khác

Quy mô tổng tài sản tại ngày 30/6/2023 đạt **1.860 nghìn tỷ đồng (+2,9% ytd)**. Trong đó tăng chủ yếu ở khoản mục: Cho vay khách hàng **tăng 6,6% ytd**; Chứng khoán đầu tư **tăng 7,2% ytd** do tăng đầu tư CK nợ TCTD phát hành. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác **giảm 4,8% ytd** do VietinBank chuyển đổi linh hoạt các kênh sử dụng vốn nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh.

Các chỉ tiêu quy mô chính tiếp tục tăng trưởng so với cuối năm 2022

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (Nghìn tỷ đồng)



CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (Nghìn tỷ đồng)



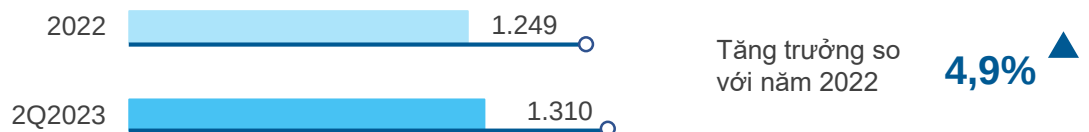
TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (Nghìn tỷ đồng)



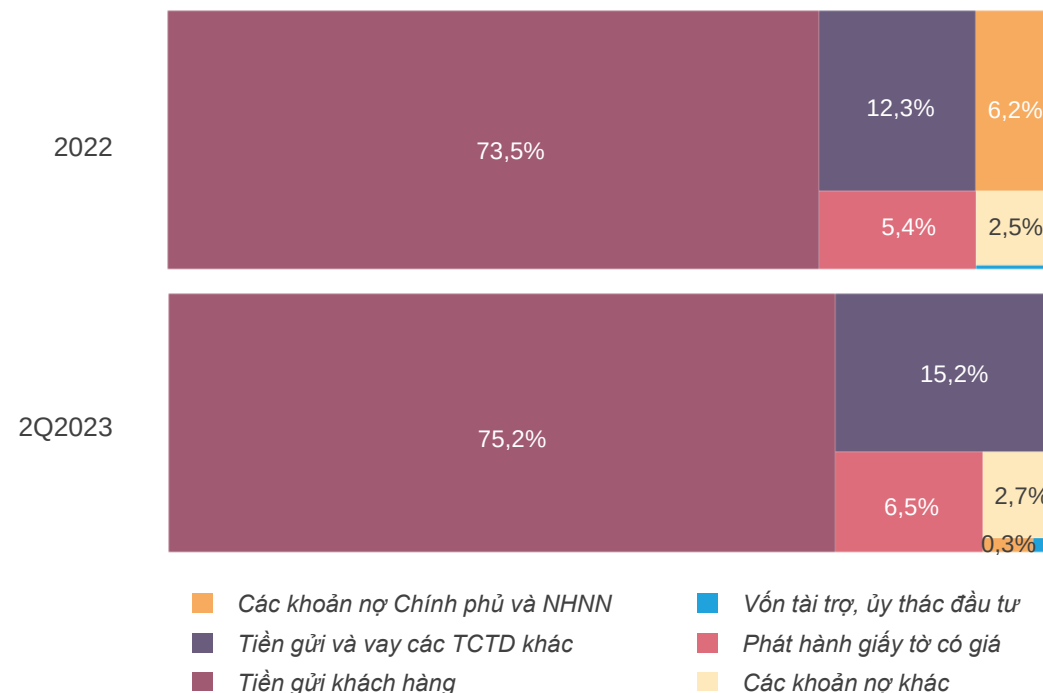
PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (Nghìn tỷ đồng)



TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (Nghìn tỷ đồng)



CƠ CẤU TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (%)



Cơ cấu nguồn vốn huy động tại 30/6/2023 đạt 1.742 nghìn tỷ đồng (+2,5% ytd). Trong đó: Các khoản nợ Chính phủ & NHNN giảm mạnh 94,8% ytd do VietinBank chủ động điều tiết giảm tiền gửi KBNN để phù hợp nhu cầu cân đối vốn của VietinBank trong bối cảnh tiền gửi khách hàng và thanh khoản thị trường 2 dồi dào (Tiền gửi & vay các TCTD tăng 26% ytd); Phát hành giấy tờ có giá tăng 23,3% ytd để đa dạng hóa các kênh huy động và tối ưu hóa cấu trúc kỳ hạn của nguồn vốn.

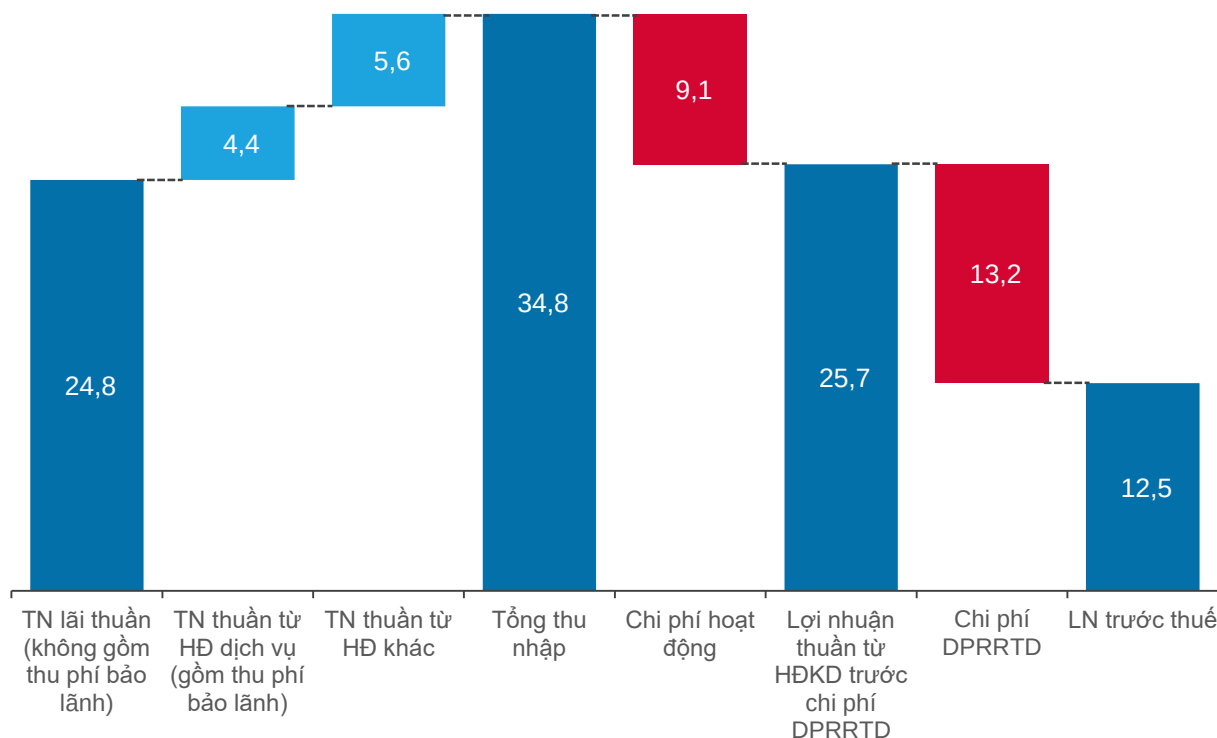


Lợi nhuận tăng trưởng tốt nhờ các nguồn doanh thu lãi tốt



CẤU PHẦN LỢI NHUẬN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



YoY ▲ +14,4% ▲ +34,3% ▲ +10,4% ▲ +15,9% ▲ +11,9% ▲ +17,4% ▲ +28,1% ▲ +8%

Tổng thu nhập hoạt động 6T2023 đạt 34,8 nghìn tỷ đồng (+15,9% yoy), tỷ trọng thu ngoài lãi tiếp tục tăng trưởng tốt, đạt mức 28,8% (cùng kỳ năm 2022 đạt 27,8%). Trong đó đáng chú ý là: **(i)** thu nhập lãi thuần (không gồm thu phí bảo lãnh) **tăng 14,4% yoy** do VietinBank đẩy mạnh tăng trưởng quy mô bền vững, cơ cấu tối ưu danh mục tín dụng đi đôi với kiểm soát rủi ro; **(ii)** Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối **tăng trưởng mạnh +47,1% yoy**, tiếp tục đứng top đầu về cả doanh số và thị phần kinh doanh ngoại tệ trên thị trường.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí DPRRTD 6T2023 đạt 25,7 nghìn tỷ đồng (+17,4% yoy). Chi phí DPRRTD 6T2023 đạt 13,2 nghìn tỷ đồng (+28,1% yoy). Theo đó, lợi nhuận trước thuế 6T2023 đạt 12,5 nghìn tỷ đồng, (+8% yoy).

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

05

PHỤ LỤC



Nguồn vốn tiếp tục tăng trưởng, cơ cấu chuyển dịch tăng về phân khúc bán lẻ



TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN

Nghìn tỷ đồng

1.064

▲ 6,5%

So với năm 2022

TIỀN GỬI CASA (*)

Nghìn tỷ đồng

246

▼ 1,8%

So với năm 2022

(*): Số liệu theo BCTC không bao gồm phân khúc ĐCTC.

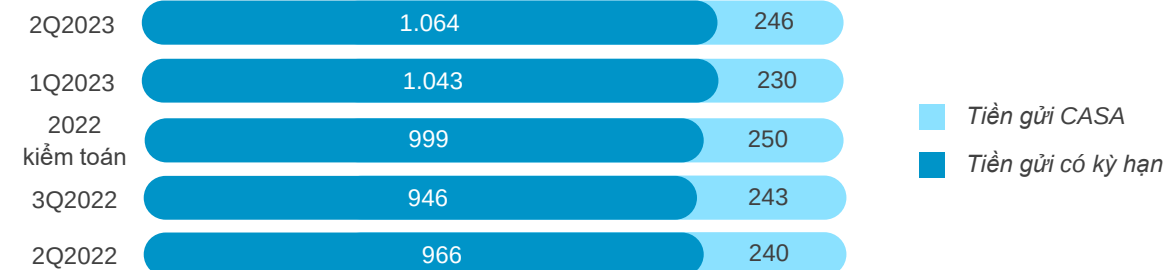
THỊ PHẦN TIỀN GỬI TẠI 31/5/2023

(Nguồn: NHNN VN)

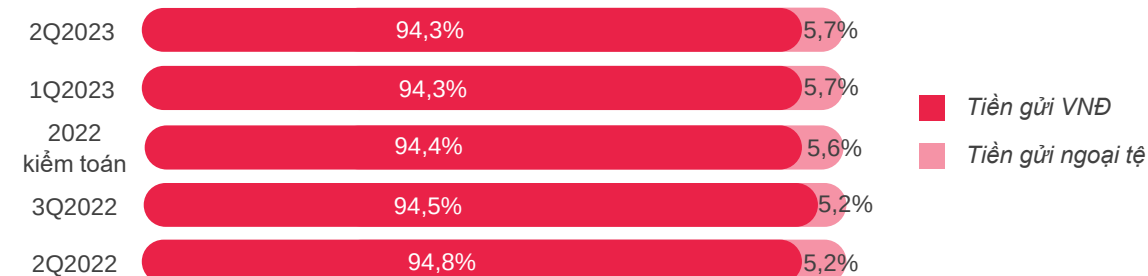
10,7%

TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO KỲ HẠN

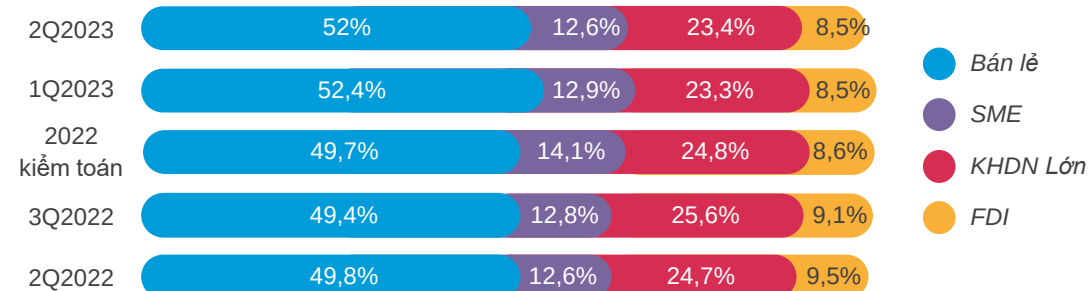
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO ĐỒNG TIỀN



TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP



Tiền gửi khách hàng 2Q2023 tăng 4,9% ytd, được cân đối phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn thanh khoản.



So với năm 2022, tỷ trọng tiền gửi ở phân khúc Bán lẻ có sự tăng trưởng từ 49,7% lên 52%.

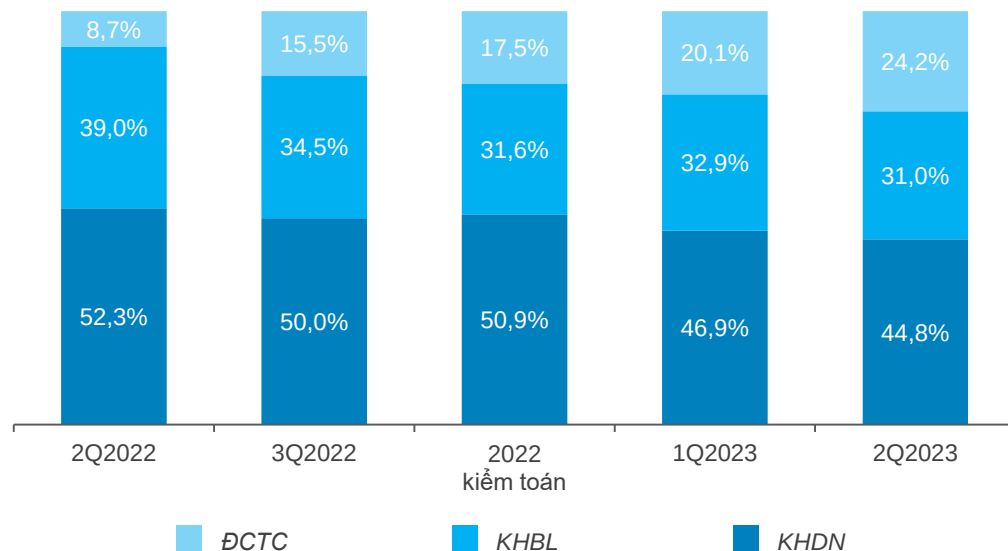




Nguồn vốn CASA từ phân khúc ĐCTC tiếp tục tăng



NGUỒN VỐN CASA THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG



Tỷ trọng nguồn vốn CASA của phân khúc ĐCTC có xu hướng tăng (từ 17,5% lên 24,2%) do nguồn vốn trên thị trường 2 đang dồi dào.

GIẢI PHÁP TĂNG TRƯỞNG CASA



Cải thiện mạnh mẽ sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.



Triển khai hiệu quả chiến dịch thu hút khách hàng mới sử dụng eFAST và IPAY, mở tài khoản thông qua eKYC.



Triển khai các gói tài khoản miễn phí dịch vụ thúc đẩy công tác mở rộng phát triển khách hàng và gia tăng doanh số thanh toán qua hệ thống VietinBank.



Dư nợ cho vay tiếp tục tăng trưởng và cơ cấu tiếp tục chuyển dịch tích cực



BÁN LẺ

Nghìn tỷ đồng

503

▲ 6,3%

So với năm 2022

SME

Nghìn tỷ đồng

346

▲ 3,3%

So với năm 2022

KHDN LỚN

Nghìn tỷ đồng

422

▲ 6,0%

So với năm 2022

FDI

Nghìn tỷ đồng

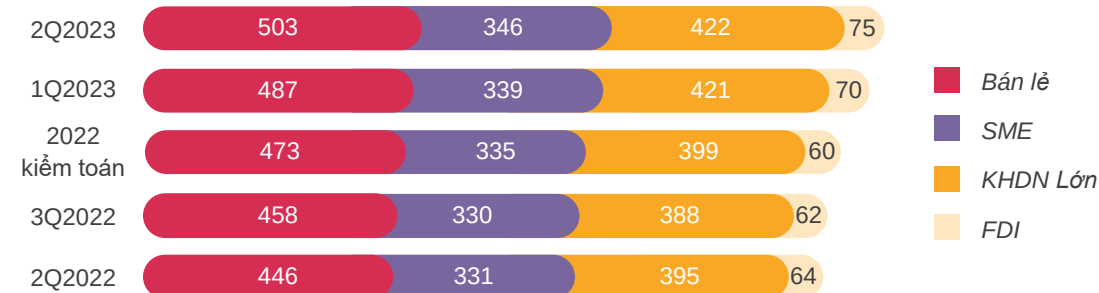
75

▲ 25,2%

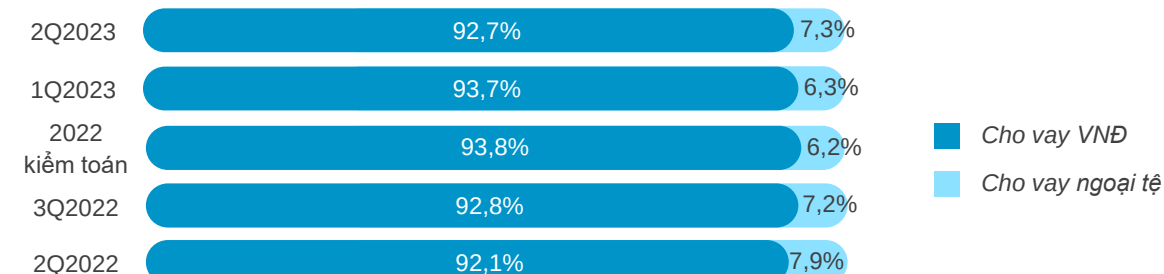
So với năm 2022

CHO VAY THEO PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG

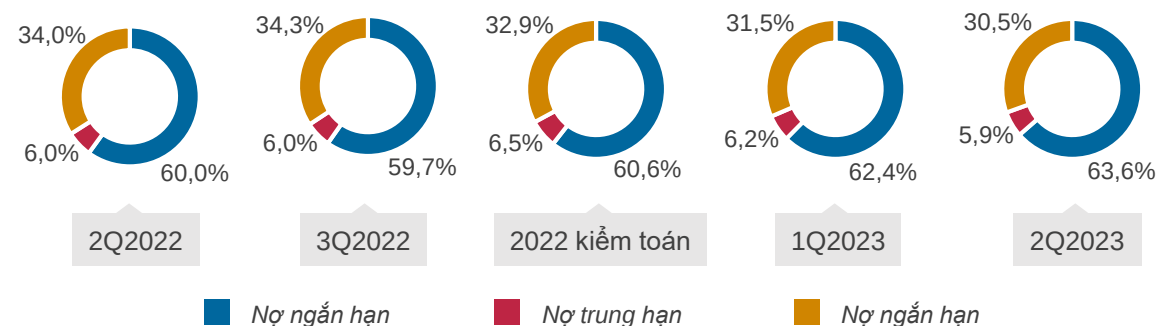
Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



CHO VAY THEO ĐỒNG TIỀN



CHO VAY THEO KỲ HẠN



Dư nợ cho vay 2Q2023 tăng trưởng 6,6% ytd. Các phân khúc có tỷ lệ tăng dư nợ lớn nhất là Bán lẻ (tăng 6,3% ytd) và FDI (tăng 25,2% ytd).



Trong 2Q2023, cơ cấu cho vay dịch chuyển theo đúng định hướng, tăng tỷ trọng bán lẻ và FDI (bán lẻ tăng từ 36,6% tại 1Q2023 lên 37% tại 2Q2023; FDI tăng từ 5,3% tại 1Q2023 lên 5,5% tại 2Q2023); giảm tỷ trọng KHDN Lớn (từ 31,6% tại 1Q2023 xuống 31,1% tại 2Q2023).



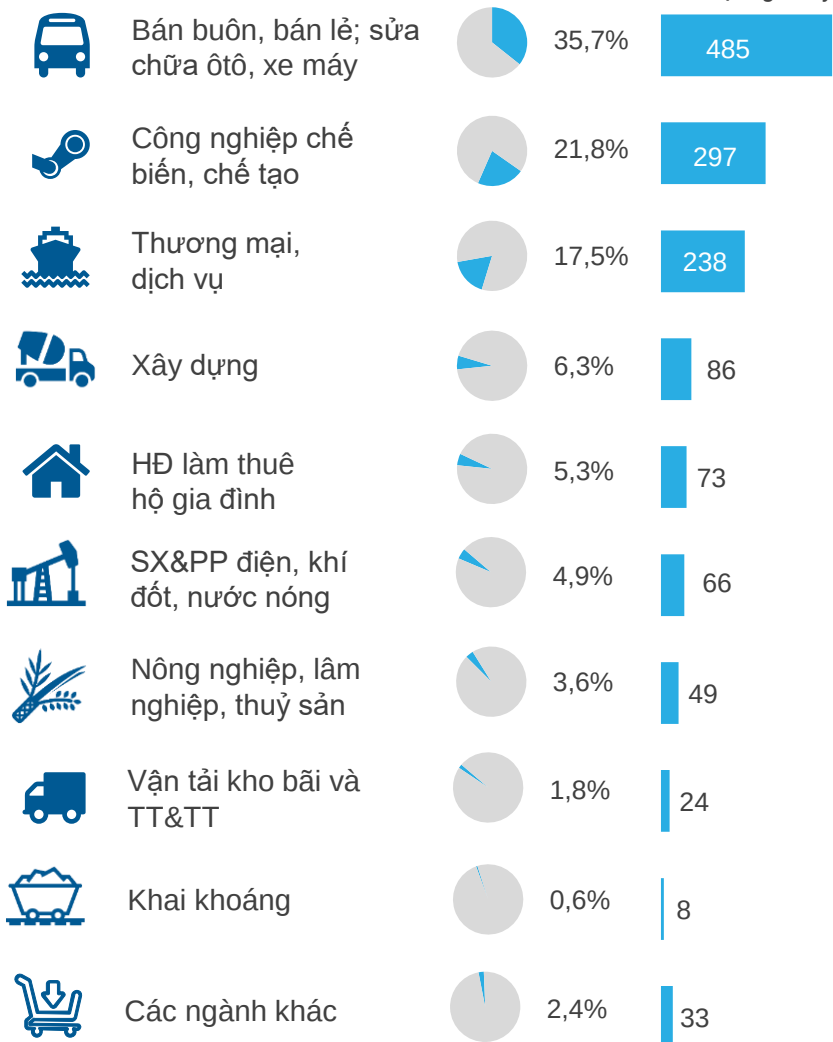


Cho vay tăng trưởng tập trung ở những ngành nghề/lĩnh vực có tiềm năng phát triển



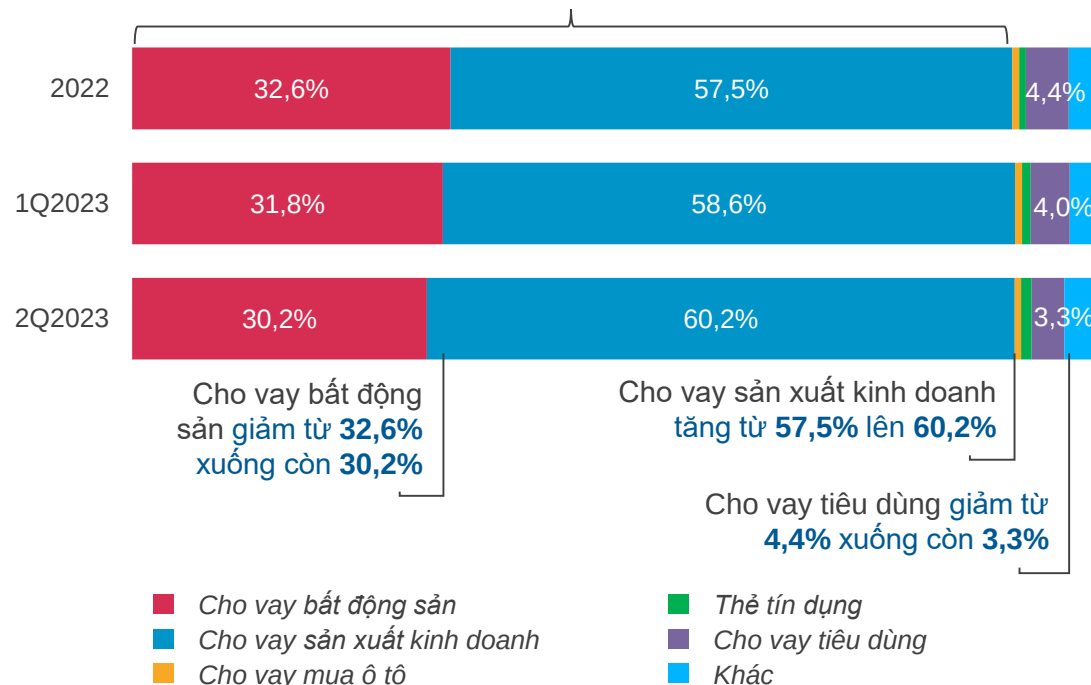
CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ (30/06/2023)

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng



CHO VAY CÁ NHÂN THEO SẢN PHẨM

Cho vay cá nhân vẫn tập trung chủ yếu cho vay sản xuất kinh doanh và bất động sản với tỷ trọng **chiếm 90,4%** tổng dư nợ cho vay cá nhân.



THỊ PHẦN CHO VAY TẠI 30/6/2023

Nguồn: CIC

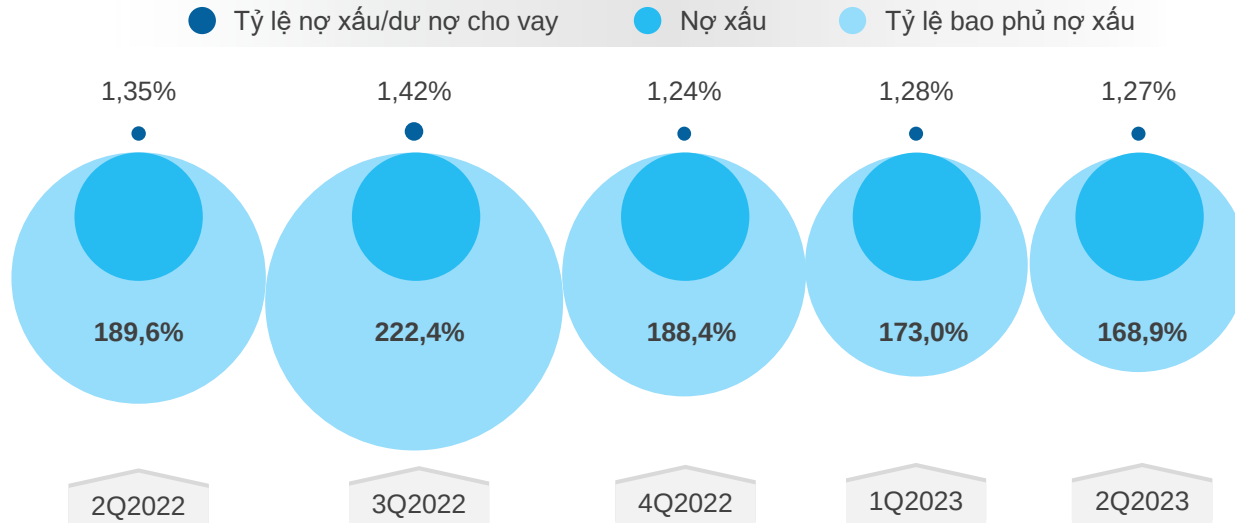




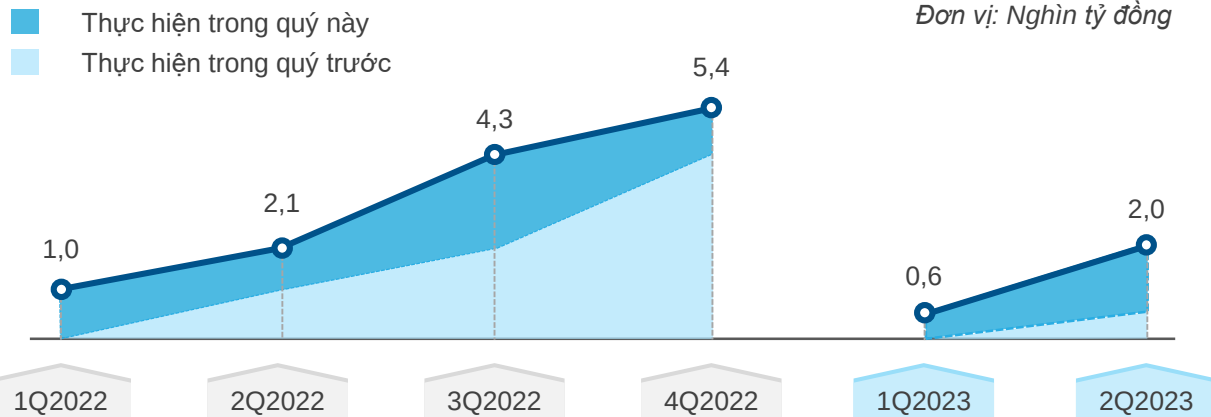
Chất lượng nợ được kiểm soát theo kế hoạch phê duyệt



TỶ LỆ NỢ XẤU VÀ TỶ LỆ BAO PHỦ NỢ XẤU

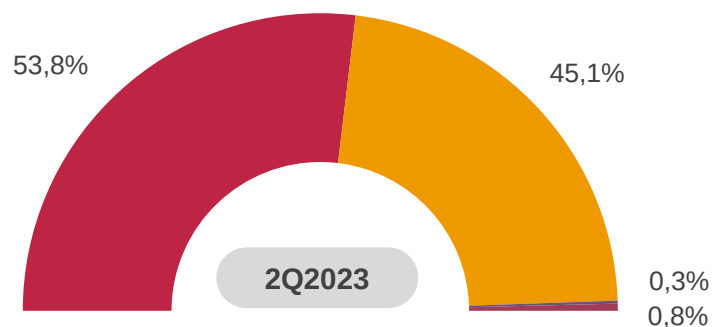
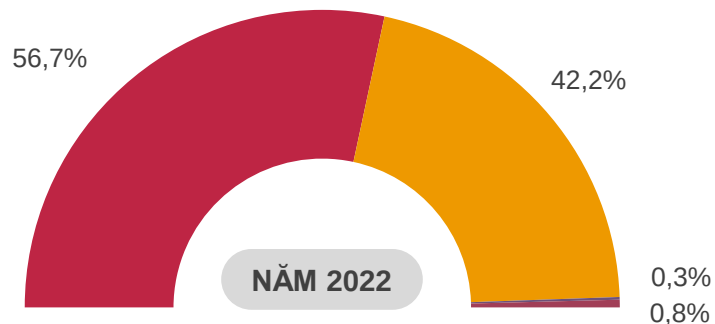


THU HỒI NỢ XẤU ĐÃ XỬ LÝ RỦI RO



- Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 2Q2023 được kiểm soát ở mức 1,27%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu 2Q2023 là 168,9%.
- Thu hồi từ các khoản nợ đã XLRR 6T2023 mặc dù giảm 6,4% yoy nhưng riêng 2Q2023 tăng 60% yoy chủ yếu do VietinBank tiếp tục tập trung nguồn lực, thực hiện linh hoạt và đồng bộ các biện pháp đẩy nhanh tiến độ xử lý, thu hồi nợ XLRR trên toàn hệ thống.
- Trong những tháng còn lại của năm 2023, VietinBank sẽ tiếp tục tăng cường công tác quản trị rủi ro và kiểm soát nợ xấu dưới 1,8% và tăng tỷ lệ bao phủ nợ xấu.

CƠ CẤU DANH MỤC ĐẦU TƯ

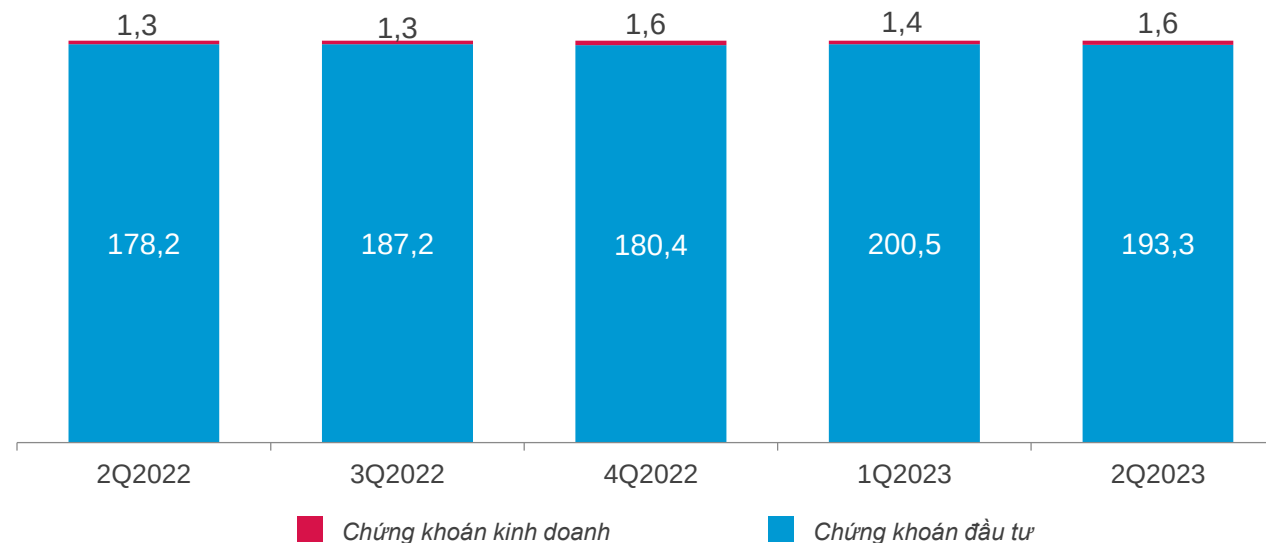


Liên ngân hàng
Chứng khoán vốn
Chứng khoán nợ
Đầu tư dài hạn

Ghi chú: Danh mục đầu tư không bao gồm dự phòng rủi ro

DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

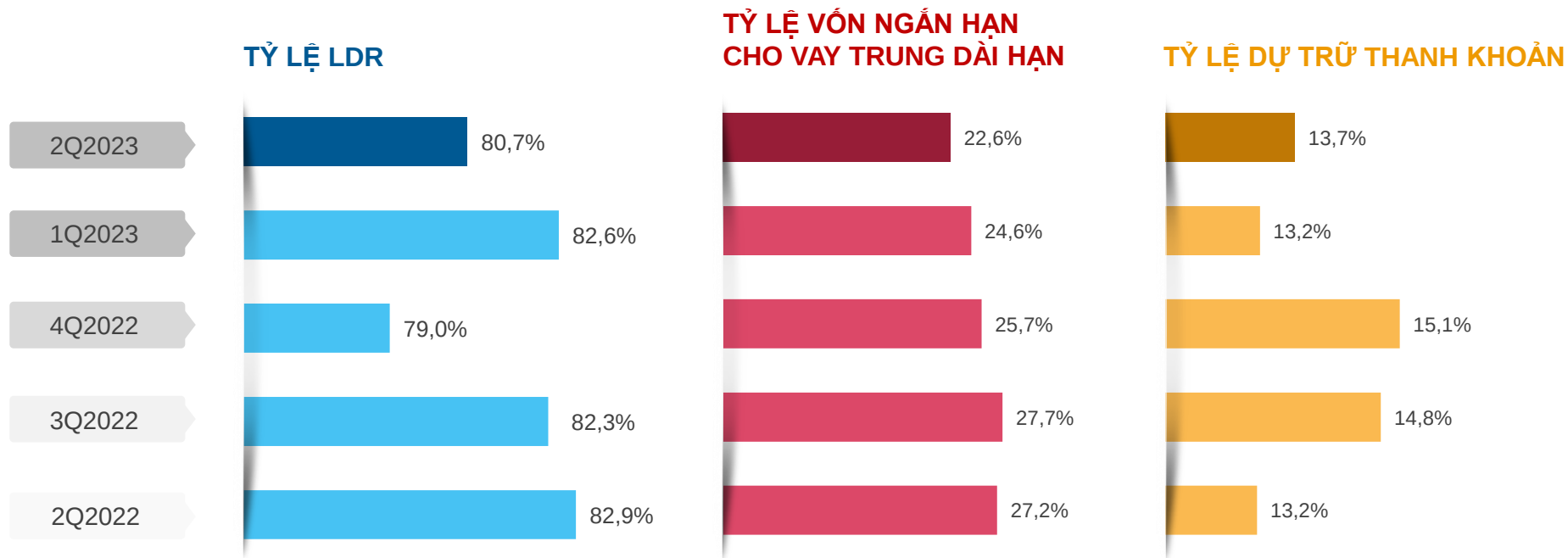


Danh mục đầu tư tại thời điểm 30/6/2023 đạt 429 nghìn tỷ đồng (+0,1% ytd). Trong đó:

- Danh mục chứng khoán đầu tư tại thời điểm 30/6/2023 đạt 193 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2% ytd chủ yếu do tăng đầu tư chứng khoán nợ TCTD phát hành.
- Danh mục chứng khoán kinh doanh tại thời điểm 30/6/2023 đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, tương đương cuối năm 2022.



Thanh khoản tiếp tục được duy trì ổn định



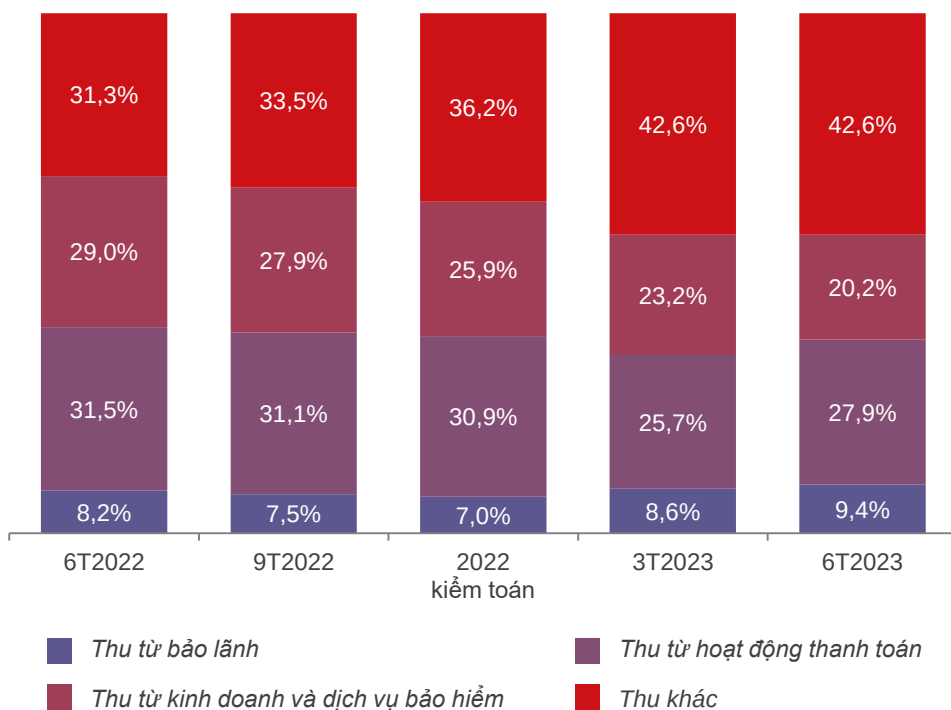
Các tỷ lệ thanh khoản của VietinBank tiếp tục kiểm soát tốt ở mức an toàn và đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN. So với 1Q2023, các tỷ lệ thanh khoản của VietinBank tại 2Q2023 đều được cải thiện. Cụ thể: **(i)** tỷ lệ LDR giảm 1,9 điểm % so với quý trước; **(ii)** tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giảm 2 điểm % so với quý trước, thấp hơn nhiều so với mức quy định của NHNN cho thấy VietinBank còn khá nhiều dư địa để thúc đẩy tăng trưởng cho vay trung dài hạn; **(iii)** tỷ lệ dự trữ thanh khoản tăng 0,5 điểm % so với quý trước, luôn duy trì ở mức an toàn.

Ghi chú: Từ Quý 4/2022, tỷ lệ LDR được tính toán theo quy định tại Thông tư 26 của NHNN.



Cơ cấu thu phí có sự chuyển dịch tích cực

CƠ CẤU CÁC KHOẢN DOANH THU PHÍ DỊCH VỤ



(*): Thu khác trong Doanh thu phí dịch vụ bao gồm: phí hoa hồng thu từ hợp tác bán bảo hiểm nhân thọ với Manulife, thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý, thu phí theo LC xuất nhập khẩu....

Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ (gồm thu phí bảo lãnh) 6T2023 đạt 4,4 nghìn tỷ đồng (+34,3% yoy) nhờ triển khai thúc đẩy bán, đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng đa dạng, toàn diện các nhu cầu dịch vụ tài chính của khách hàng; phát triển các nền tảng kết nối thanh toán, đa dạng hóa kênh thanh toán và ứng dụng số hóa trong lĩnh vực thanh toán và tài trợ thương mại. Trong đó, thu phí từ bảo lãnh **tăng 40,2% yoy**; thu phí từ thanh toán **tăng 8,9% yoy**; thu phí từ hoạt động khác **tăng 67% yoy**.



THỊ PHẦN



15,8%

Thanh toán XNK tại 2Q2023



11-13%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT2 tại 2Q2023



13,5%

Kinh doanh ngoại tệ trên TT1 tại 2Q2023



13,8%

Doanh số thanh toán thẻ VietinBank năm 2022



Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao



Các khoản chi phí hoạt động

6T2023

So với 6T2022

Nghìn tỷ đồng



Chi phí nhân viên

5,5

▲ 8,4%



Chi phí tài sản

1,1

▲ 15,6%



Chi phí QL công cụ

2,0

▲ 20,2%

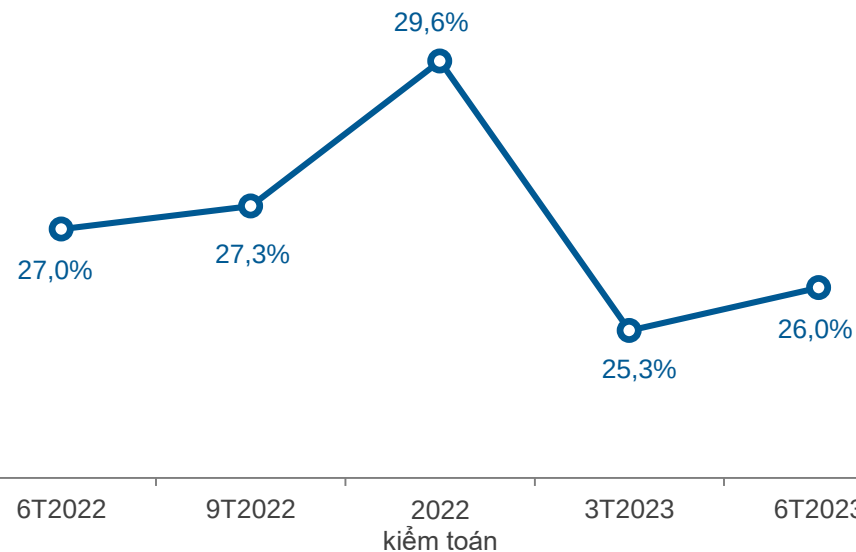


Chi phí khác

0,5

▲ 13,9%

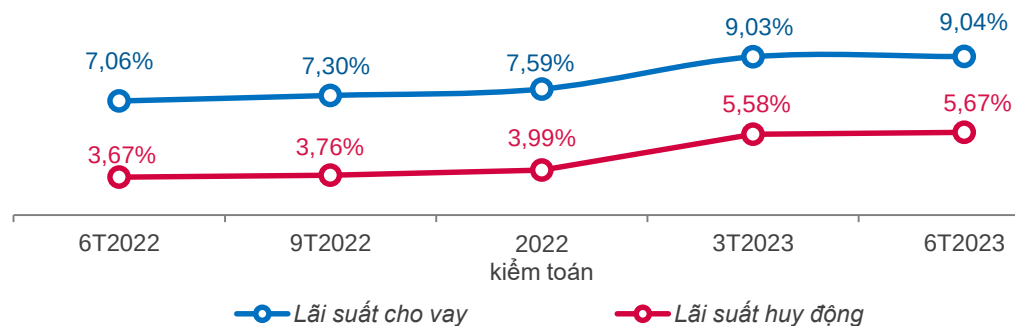
TỶ LỆ CIR LŨY KẾ



Hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động tiếp tục được nâng cao, ưu tiên chi phí phục vụ/ hỗ trợ trực tiếp cho các hoạt động kinh doanh, các hoạt động chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng nhân sự để tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của ngân hàng. Tỷ lệ CIR của VietinBank 6T2023 đạt 26%, thấp hơn so với mức 27% của 6T2022.

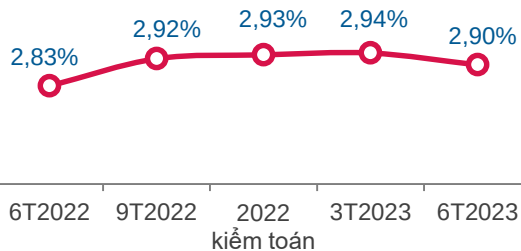
Hiệu quả kinh doanh tiếp tục tăng trưởng bền vững

LÃI SUẤT CHO VAY VÀ HUY ĐỘNG



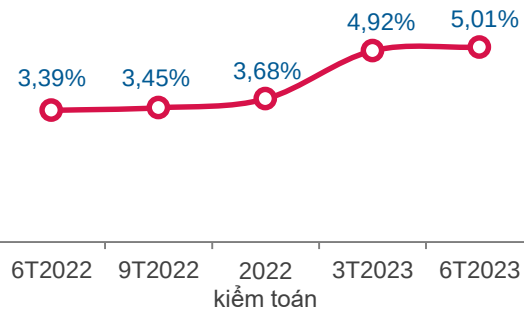
Thanh khoản dư thừa trong hệ thống ngân hàng do cầu tín dụng yếu trong khi huy động tăng nhanh.

NIM

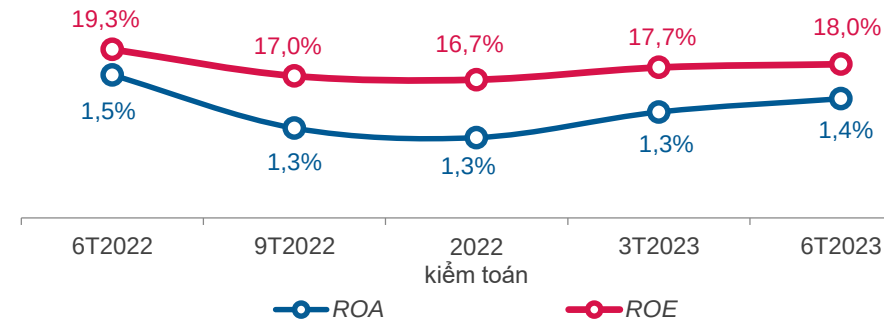


- NIM của VietinBank 6T2023 đạt 2,9%, cải thiện so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ lệ COF 6T2023 là 5,01%, tăng 1,41 điểm % so với cuối năm 2022, theo xu hướng tăng mạnh của mặt bằng lãi suất huy động.

COF



ROA, ROE



ROA, ROE của VietinBank 6T2023 tiếp tục được cải thiện, lần lượt đạt 1,4% và 18%.

CÁC BIỆN PHÁP CẢI THIỆN NIM

- Tăng hiệu suất sinh lời của tài sản thông qua tăng tỷ trọng cho vay đối với tập khách hàng mang lại hiệu quả cao trong cơ cấu dư nợ tín dụng như SME, Bán lẻ.
- Phát huy lợi thế hệ sinh thái tài chính giữa các chi nhánh và các Công ty con của VietinBank.
- Kiểm soát chi phí vốn thông qua công tác thu hút, gia tăng tỷ trọng tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn ngắn ngày; thực hiện các hợp đồng vay vốn quốc tế để hỗ trợ cân đối với chi phí hợp lý.
- Kiểm soát tốt chất lượng tài sản, nhận diện sớm rủi ro, tăng cường kiểm soát nợ xấu, nợ có vấn đề và thu hồi nợ xấu, nợ XLRR.

Công nghệ và một số dấu mốc qua các năm

35
1988 - 2023
Năm
KHÁT VỌNG
TÂM CAO MỚI

VietinBank



2017

Corebanking, EDW

và các hệ thống công nghệ hiện đại như SOA, LOS... giúp VietinBank đi đầu về hạ tầng công nghệ.



2018

Open API

Đến nay tổng số lượng giao dịch qua API ~25% số lượng giao dịch trên các kênh của VietinBank.



2019

Chatbot

Đến nay đã có 8 bot nội bộ, 1 bot với khách hàng và chuẩn bị triển khai voicebot.



2021

eKYC, FacePAY, Robotics Process Automation

Quy trình cầm cố sổ tiết kiệm giảm 65% thời gian tác nghiệp.



2020

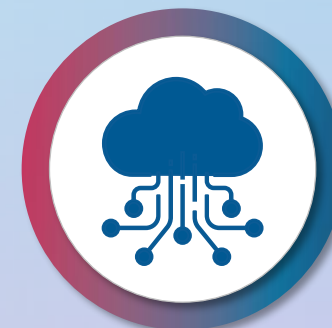
Kiosk sinh trắc học

Đến nay có 53 chi nhánh sử dụng, thu thập hơn 4 triệu dữ liệu số tài khoản của khách hàng.

2022

Cloud Computer

iPay web giúp tiết giảm 100 servers so với giải pháp on premies.





Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



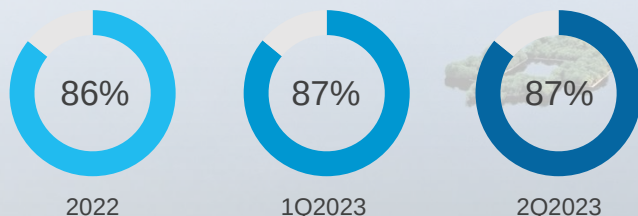
Hơn **150** tính năng, tiện ích được tích hợp trong VietinBank iPay, giúp người dùng tận hưởng cuộc sống trọn vẹn, tối ưu nhất theo tiêu chí “All in one”.



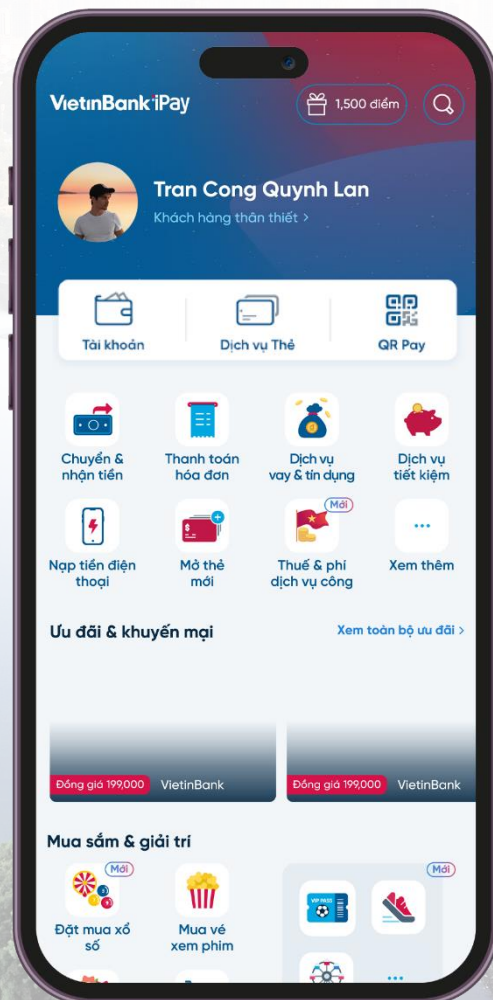
Hơn **2.400** nhà cung cấp đã kết nối, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khách hàng “Vận tính năng, trăm tiện ích”.



TỶ TRỌNG GIAO DỊCH QUA iPAY SO VỚI TỔNG GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN



Đến 2Q2023, **gần 90%** giao dịch của KHCN được thực hiện qua Ipay, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2022.



SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG iPAY

Đơn vị: Triệu khách hàng



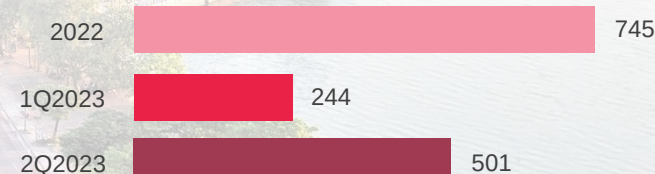
27,4%

So với cùng kỳ năm 2022



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH iPAY

Đơn vị: Triệu giao dịch



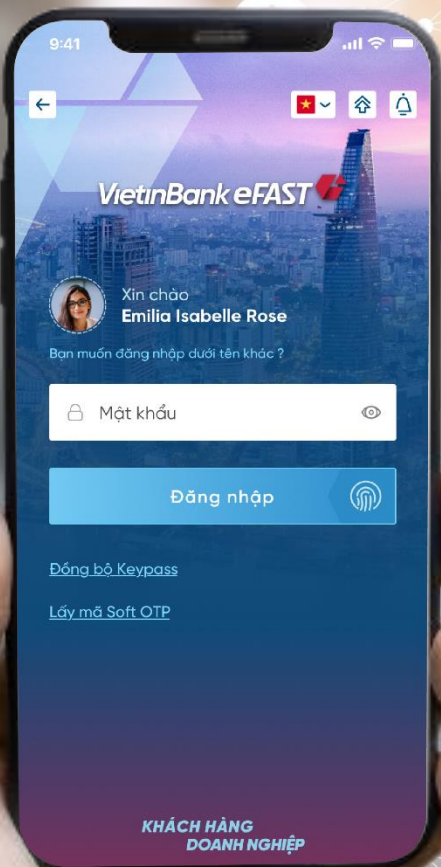
64,3%

So với cùng kỳ năm 2022

Tính đến 30/06/2023, VietinBank đang có khoảng **7 triệu khách hàng cá nhân sử dụng Ipay**, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm 2022; đạt **501 triệu giao dịch**, tăng 64,3% so với cùng kỳ năm 2022.



VietinBank đi đầu trong ứng dụng ngân hàng số dành cho khách hàng tổ chức



SỐ LƯỢNG KH TỔ CHỨC SỬ DỤNG eFAST

Đơn vị: Nghìn khách hàng



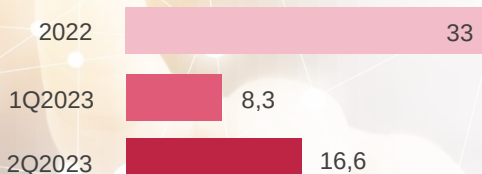
20,9%

So với cùng kỳ năm 2022



SỐ LƯỢNG GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu giao dịch



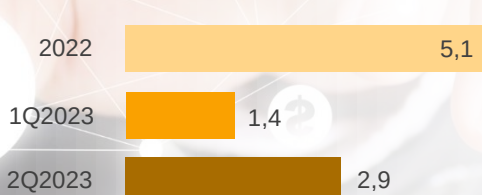
5,7%

So với cùng kỳ năm 2022



GIÁ TRỊ GIAO DỊCH QUA KÊNH eFAST

Đơn vị: Triệu tỷ đồng



26,1%

So với cùng kỳ năm 2022

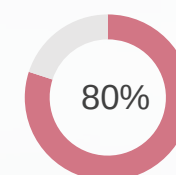
Nền tảng ngân hàng số VietinBank eFAST dành cho khách hàng doanh nghiệp được xem như “trợ lý tài chính số” với hơn 130 tính năng.

eFAST là ứng dụng chuyên nghiệp, thấu hiểu, tận tâm, thân thiện và hoàn toàn miễn phí dành cho doanh nghiệp.

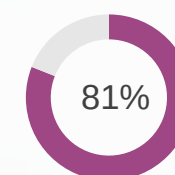
VietinBank eFAST là đại diện duy nhất của Việt Nam đạt giải thưởng “Ngân hàng số sáng tạo nhất Châu Á Thái Bình Dương” do Asian Banker tặng.



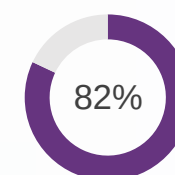
TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA KÊNH SỐ CỦA KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC



2021



1Q2023



2Q2023

Tỷ lệ chuyển dịch kênh số của khách hàng tổ chức 6T2023 đạt **82%**, tiếp tục có sự tăng trưởng.

» Tóm tắt chung



NHÓM CHỈ TIÊU QUY MÔ

Trong 2Q2023, VietinBank có tốc độ **tăng trưởng tín dụng đạt 6,6%**, cao hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng toàn ngành (4,73%), trong đó tập trung tăng trưởng có định hướng và chọn lọc vào hoạt động sản xuất kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho xã hội.... Huy động vốn được cân đối phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn thanh khoản, trong đó **tiền gửi khách hàng của VietinBank tăng 4,9% ytd.**



NHÓM CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay 2Q2023 được kiểm soát ở mức **1,27%**, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu duy trì ở mức cao (**168,9%**), tiếp tục củng cố đệm dự phòng tài chính cho hoạt động của ngân hàng trong thời gian tới.



NHÓM CHỈ TIÊU HIỆU QUẢ

Thu nhập ngoài lãi tăng trưởng tích cực 26,4% yoy, tỷ trọng thu ngoài lãi của VietinBank tiếp tục tăng trưởng tốt, đạt mức 28,8% (cùng kỳ năm 2022 đạt 27,8%). Cụ thể:

- ❖ Thu thuần dịch vụ tăng trưởng **34,3% yoy**, trong đó thu phí tài trợ thương mại, bảo lãnh đã tăng trưởng khá tốt.
- ❖ Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ tăng trưởng **47,1% yoy**, tiếp tục đứng top đầu về cả doanh số và thị phần kinh doanh ngoại tệ trên thị trường.
- ❖ Thu XLRR đạt **hơn 2 nghìn tỷ đồng**, đóng góp tích cực vào hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

NIM 6T2023 được cải thiện so với cùng kỳ năm trước. **Tỷ lệ CIR được kiểm soát tốt và nằm trong nhóm thấp nhất so với ngành.**

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

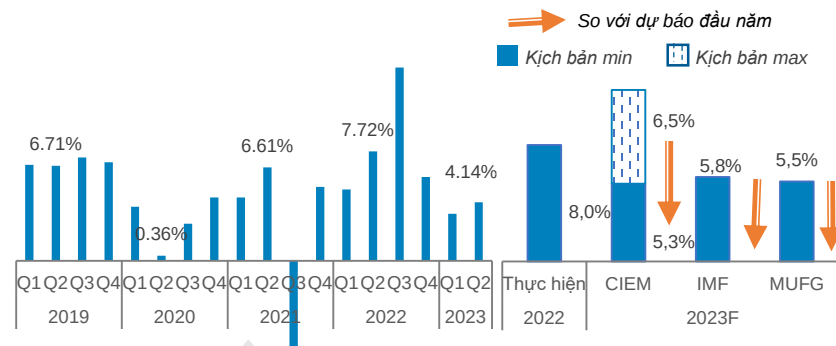
KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

05

PHỤ LỤC

Tăng trưởng kinh tế thấp hơn kịch bản đề ra trong bối cảnh cầu thế giới giảm

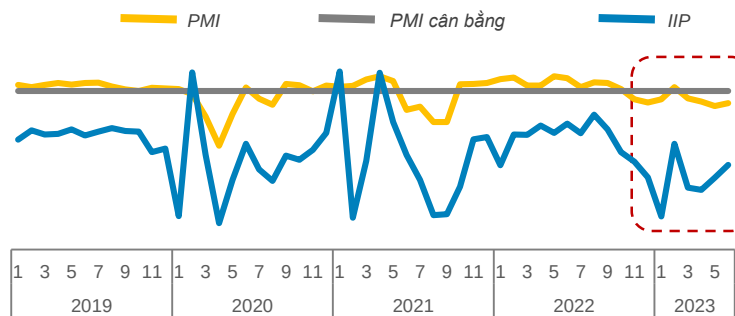
TĂNG TRƯỞNG GDP



GDP 6T2023 tăng 3,72%. Động lực tăng trưởng đến từ dịch vụ (+6,33%, đóng góp 78,85%); nông lâm và thủy sản (+3,07%, đóng góp 9,28%); công nghiệp và xây dựng (+1,13%, đóng góp 11,87%).

Bán lẻ hàng hóa dịch vụ tăng trưởng chậm dần trong 6T2023 (+10,9% yoy, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,44% yoy) và sự phục hồi của Trung Quốc không tác động nhiều đến khu vực dịch vụ lữ hành.

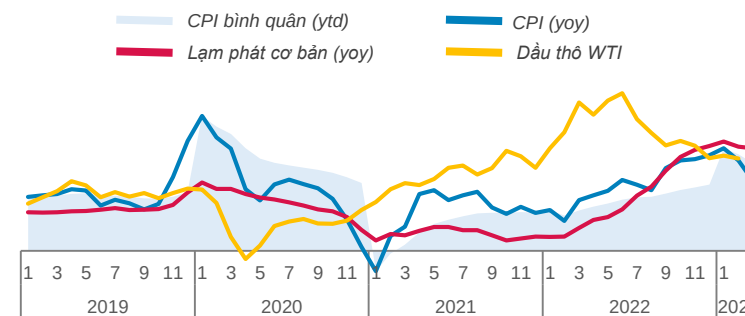
CHỈ SỐ PMI VÀ IIP



Chỉ số PMI tháng 6 đạt 46,2 điểm, vẫn nằm dưới ngưỡng 50 điểm tháng thứ tư liên tiếp. Chỉ số IIP toàn ngành 6T2023 giảm 1,2% yoy (cùng kỳ năm trước tăng 9,1%).

Cán cân thương mại 6T2023 xuất siêu 12,25 tỷ USD. Trong đó xuất khẩu giảm 12,1% yoy và nhập khẩu giảm 18,2% yoy.

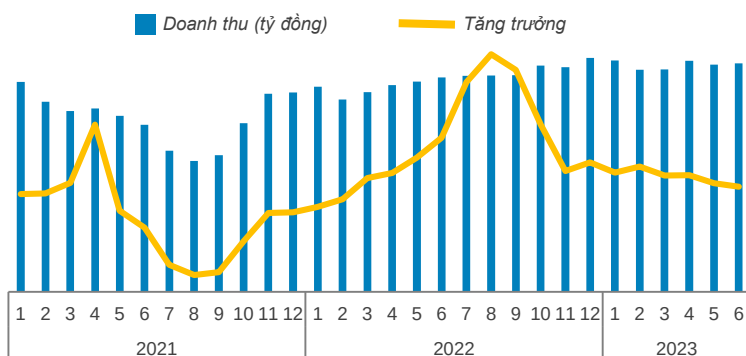
CPI VÀ GIÁ DẦU THẾ GIỚI



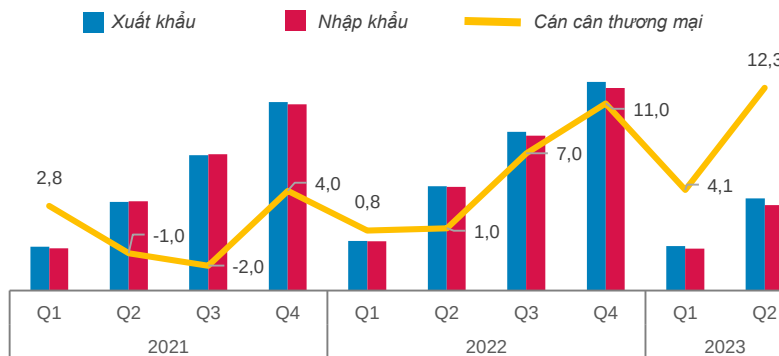
Chỉ số giá tiêu dùng giảm mạnh từ 4,89% tháng 1 xuống còn 2,0% tháng 6, giúp CPI bình quân 6T2023 giảm xuống 3,29%; lạm phát cơ bản tăng 4,74%.

FDI đăng ký đạt 13,4 tỷ USD (-4,3% yoy). FDI thực hiện đạt 10,02 tỷ USD (+0,5% yoy). Đầu tư công chưa đạt kỳ vọng (6T2023 đạt 232 nghìn tỷ đồng, +21% yoy, đạt 33% kế hoạch năm, thấp hơn cùng kỳ năm ngoái là 35% kế hoạch năm).

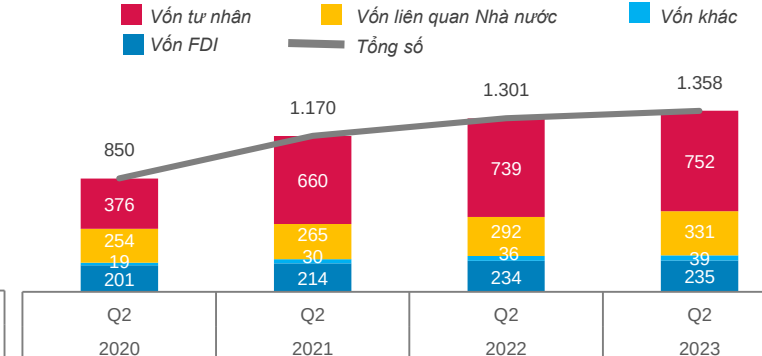
BÁN LẺ HÀNG HÓA DỊCH VỤ



XUẤT NHẬP KHẨU VÀ CCTM

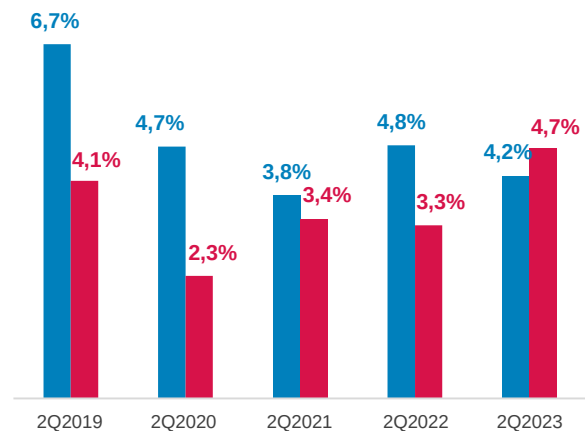


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



TÍN DỤNG VÀ NGUỒN VỐN

■ Tăng trưởng huy động (%) ■ Tăng trưởng tín dụng (%)



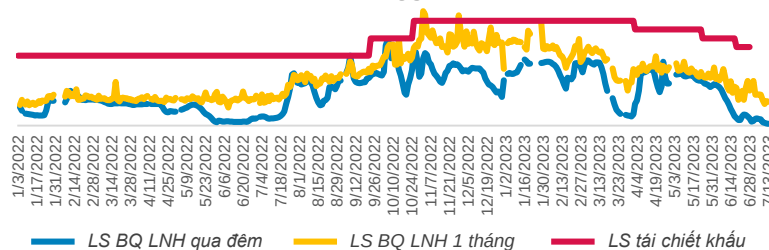
Nguồn: SBV, GSO

- Tín dụng 2Q2023 tăng trưởng thấp (+4,73% ytd và 9,3% yoy) do doanh nghiệp không có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh dưới tác động của cầu thế giới sụt giảm và chi phí sản xuất cao.
- Huy động tăng trưởng ở mức thấp tương đương giai đoạn Covid (+4,2% ytd và 7,3% yoy), chủ yếu đến từ huy động cá nhân, trong khi huy động tổ chức giảm so với đầu năm.

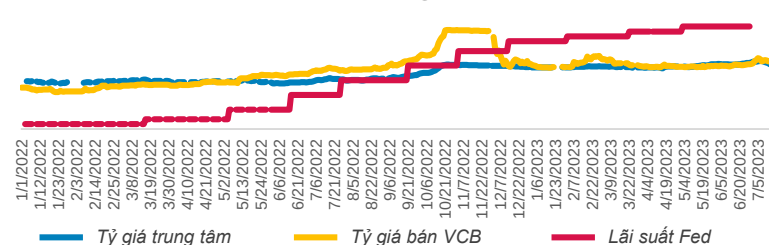
DIỄN BIẾN LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG

- Chính sách tiền tệ của Mỹ duy trì lập trường cứng rắn trong điều hành chính sách tiền tệ thắt chặt: tăng lãi suất 3 lần trong 6T2023 (từ 4,5% lên 5,25%) với biên độ thấp hơn 2022, chỉ 0,25%/lần, nhằm đưa về mức lạm phát mục tiêu 2%.
- Lạm phát EU có xu hướng giảm nhưng ở mức chậm. ECB khẳng định sẽ tiếp tục thắt chặt tiền tệ khi dự báo lạm phát vẫn duy trì mức trên 2% đến năm 2025. Lãi suất điều hành ECB tăng từ 2,0% lên 3,5% trong 6T2023.
- NHNN đã 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất để DN và người dân tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lãi suất bình quân liên ngân hàng qua đêm giảm từ 1,12% cuối 1Q2023 xuống còn 0,44% cuối 2Q2023.
- Cán cân thương mại tiếp tục thặng dư giữ cho tỷ giá ít biến động dưới tác động của GAP lãi suất USD-VND âm.
- Thanh khoản dư thừa trong hệ thống do cầu tín dụng yếu trong khi huy động tăng nhanh.

LÃI SUẤT



TỶ GIÁ



XU HƯỚNG VÀ NHẬN ĐỊNH

- Xuất khẩu vẫn giảm** khi cầu thế giới vẫn suy yếu dưới tác động của chính sách tiền tệ thắt chặt cứng rắn của Mỹ và Châu Âu. Dự báo chính sách này sẽ vẫn tiếp tục kéo dài cho đến khi lạm phát về mức mục tiêu.
- Tiêu dùng trong nước sẽ vẫn giảm tốc** do lượng khách du lịch quốc tế chưa tăng trở lại bằng giai đoạn trước Covid và tình hình sức khỏe doanh nghiệp trong nước vẫn đang giảm sút.
- Chính sách tiền tệ định hướng duy trì nới lỏng và linh hoạt** nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định tiền tệ, tăng trưởng tín dụng 14% theo đúng định hướng từ đầu năm.
- Chính sách tài khóa kỳ vọng tiếp tục theo hướng mở rộng**, hỗ trợ cho doanh nghiệp vượt qua khó khăn thông qua một loạt nghị quyết giảm thuế VAT, thuế bảo vệ môi trường, phí trước bạ....
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp** chưa có nhiều chuyển biến tích cực. Nợ xấu, nợ tiềm ẩn rủi ro tiếp tục ảnh hưởng đến chất lượng tài sản của ngân hàng, đặt ra yêu cầu về **tăng trưởng tín dụng an toàn**.

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

05

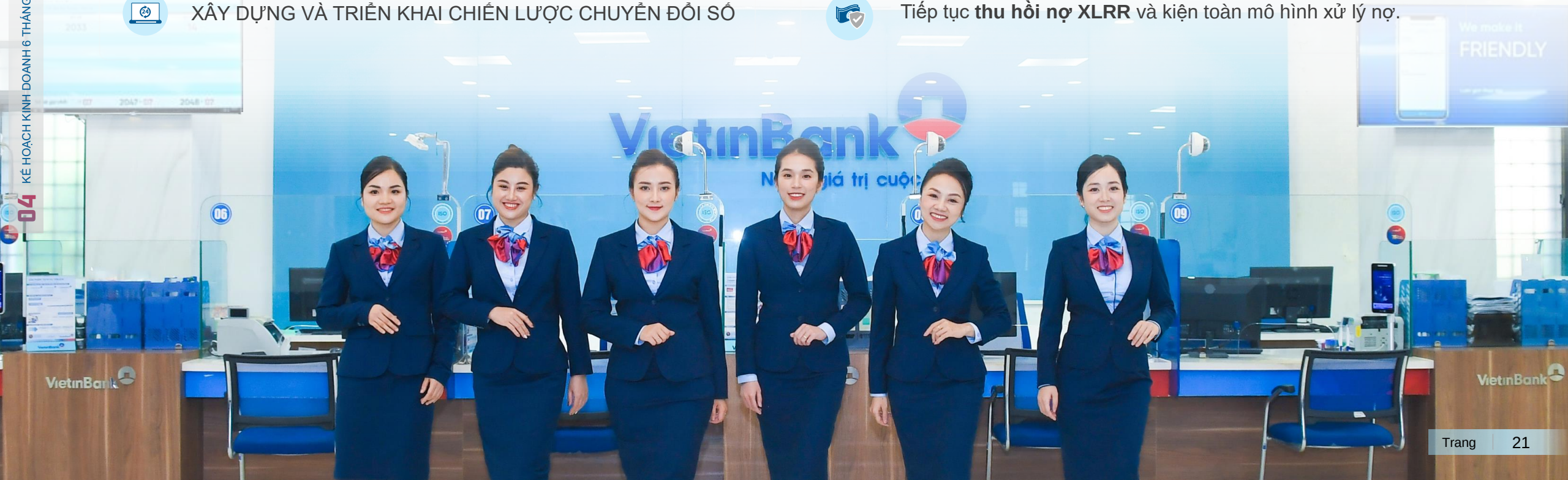
PHỤ LỤC

5 CHỦ ĐIỂM NỀN TẢNG TOÀN HÀNG

-  KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG NỢ VÀ QLRR TÍN DỤNG
-  NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ
-  TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG
-  QUẢN TRỊ HIỆU QUẢ CÂN ĐỐI VỐN
-  XÂY DỰNG VÀ TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC CHUYỂN ĐỔI SỐ

4 CHỦ ĐIỂM KINH DOANH TOÀN HÀNG

-  Tăng trưởng **Casa** với mục tiêu cải thiện chi phí vốn, giảm bớt áp lực NIM.
-  Tăng trưởng **thu ngoài lãi** trong đó chú trọng thúc đẩy hoạt động TTTM & thanh toán quốc tế, bảo lãnh, bảo hiểm và thẻ.
-  Tập trung **khai thác hệ sinh thái và bán chéo** thông qua đẩy mạnh khai thác tệp chi lương và phục vụ hệ sinh thái khách hàng và chuỗi.
-  Tiếp tục **thu hồi nợ XLRR** và kiện toàn mô hình xử lý nợ.



VietinBank – 35 năm Khát vọng tầm cao mới



Kế hoạch kinh doanh năm 2023



TỔNG TÀI SẢN

Tăng 5 – 10%

01



DƯ NỢ TÍN DỤNG

(Theo phê duyệt của NHNN)

02



NGUỒN VỐN

(Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng)

03



LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

(Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước)

04



TỶ LỆ NỢ XẤU

< 1,8%

05



CHI TRẢ CỔ TỨC

(Theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước)

06

Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam



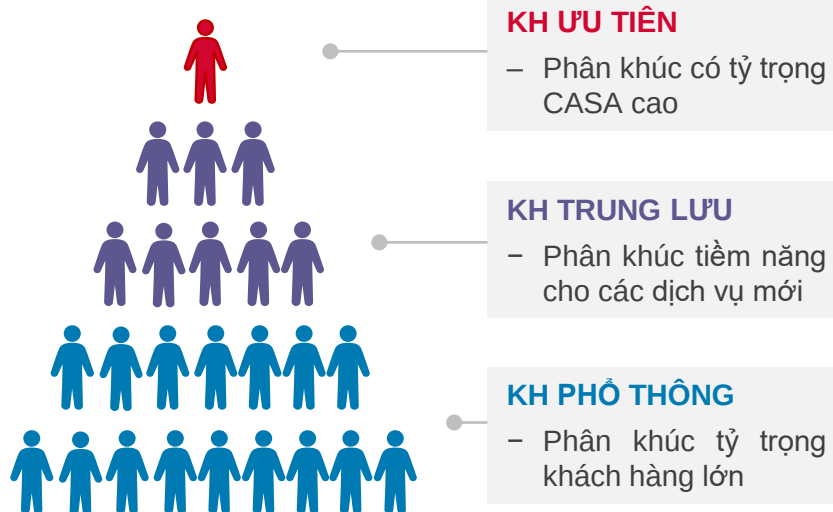
Nâng giá trị cuộc sống



Đẩy mạnh các giải pháp phát triển phân khúc bán lẻ, nâng cao cạnh tranh, thị phần



TRIỂN KHAI CÁC PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



CÁC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG PHÂN KHÚC KHÁCH HÀNG BÁN LẺ



NÂNG CAO HIỆU QUẢ DANH MỤC TÍN DỤNG BÁN LẺ

Tập trung nguồn lực tăng trưởng dư nợ bán lẻ; Tái cấu trúc danh mục vào các sản phẩm hiệu quả NIM cao; Cải thiện cơ cấu dư nợ bán lẻ, tiệm cận với cơ cấu dư nợ của các ngân hàng cạnh tranh...



TĂNG TRƯỞNG CASA VÀ HUY ĐỘNG VỐN

Đẩy mạnh tăng trưởng CASA; phát huy tối đa lợi thế về mạng lưới giao dịch, nâng cao các biện pháp giữ chân và thu hút KHƯT mới, tăng cường truyền thông việc nhận diện thương hiệu VietinBank trên địa bàn để khai thác và phát triển nguồn huy động vốn có kỳ hạn...



TĂNG THU NGOÀI LÃI VÀ TỐI ƯU HÓA CHI PHÍ

Đẩy mạnh hoạt động thẻ và bảo hiểm để mang lại nguồn thu phí trọng yếu trong năm 2023 và các năm tiếp theo; tích cực đẩy mạnh, triển khai các đầu phí mới; tăng cường khai thác các SPDV mới dành cho khách hàng bán lẻ...



PHÁT TRIỂN KHÁCH HÀNG MỚI THÔNG QUA HỆ SINH THÁI KHDN VÀ HỆ SINH THÁI SỐ

Đẩy mạnh hoạt động từ hệ sinh thái fintech; tăng cường bán chéo; đóng gói các SPDV đến các chuỗi phân phối cuối; phát triển mạng lưới đối tác thông qua eKYC, hệ sinh thái trên iPay, eFast...

4 ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC



Chuyển đổi số để nâng cao trải nghiệm của khách hàng, đưa khách hàng là trọng tâm để phát triển các giải pháp tài chính toàn diện cho khách hàng.



Chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả nội bộ của ngân hàng.



Đặt dữ liệu là tài sản của ngân hàng, khai thác, làm giàu để nâng cao năng lực quản trị, kinh doanh.



Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động, thử nghiệm với những công nghệ mang tính đột phá, giúp tiết kiệm tài nguyên, chi phí và tăng cường hiệu quả khai thác.



Tiếp tục triển khai mạnh mẽ chuyển đổi số nhằm cung cấp SPDV tiện ích và vượt trội cho khách hàng



6 TRỤ CỘT TRIỂN KHAI

- 01 **Xây dựng kênh phân phối hiện đại**, tiện dụng, đồng bộ, hướng đến khách hàng.
- 02 Kết nối đối tác, xây dựng hệ sinh thái **lấy khách hàng là trọng tâm**.
- 03 **Tinh gọn quy trình nghiệp vụ**, nâng cao năng suất lao động.
- 04 **Ứng dụng Bigdata, AI, học máy vào phân tích dữ liệu**.
- 05 **Nghiên cứu và triển khai công nghệ mới**
- 06 **Đầu tư vào an toàn bảo mật, an ninh mạng**

CÁC GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ SỐ TIÊU BIỂU

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ ROBOTICS

Đưa các robot phần mềm vào thực hiện các công việc tác nghiệp thay cho con người.

GIẢI PHÁP CHATBOT

Giải pháp công nghệ ứng dụng công nghệ học máy (machine learning) và trí tuệ nhân tạo để tương tác với con người.

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ OPEN API

Dễ dàng kết nối với các đối tác, giúp VietinBank xây dựng và mở rộng hệ sinh thái.

XẾP HÀNG THÔNG MINH

Công nghệ nhận diện sinh trắc học, rút ngắn thời gian giao dịch phục vụ khách hàng tại quầy từ 30 - 40%.

GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ ĐIỆN TOÁN Đám MÂY

Tối ưu tài nguyên hạ tầng, linh hoạt trong sử dụng và vận hành hệ thống.



VietinBank tiếp tục mở rộng phạm vi ứng dụng công nghệ mới, đột phá trong hành trình chuyển đổi số

Mục lục

01

NHỮNG CHỈ TIÊU NỔI BẬT TRONG QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

02

CHI TIẾT VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

03

CẬP NHẬT KINH TẾ VĨ MÔ VÀ NGÀNH NGÂN HÀNG

04

KẾ HOẠCH KINH DOANH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

05

PHỤ LỤC

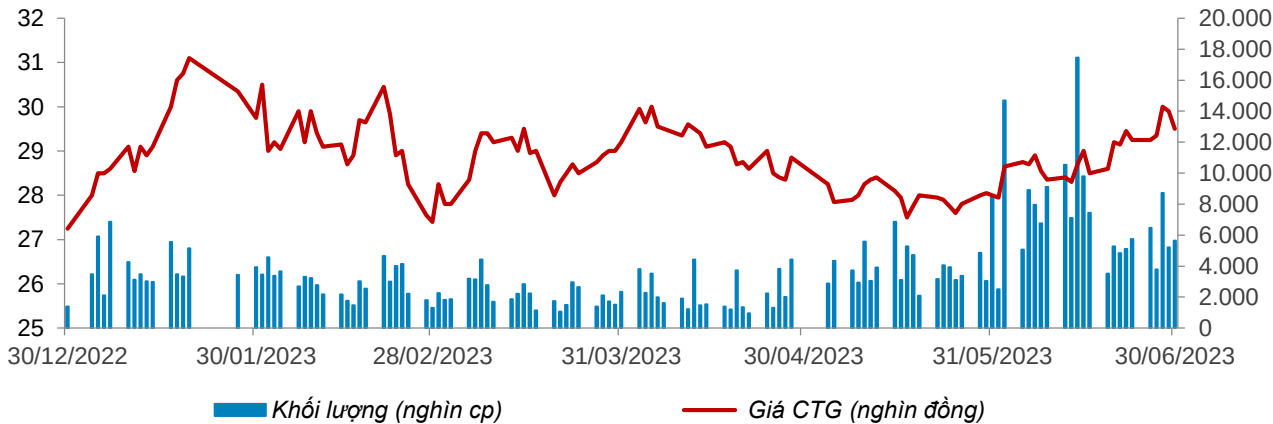
CHỈ TIÊU	GIÁ TRỊ
Giá phiên giao dịch đầu năm 2023 (03/01/2023)	28.000 đồng/cp
Giá phiên giao dịch cuối 2Q2023 (30/06/2023)	29.500 đồng/cp
Biến động giá trong 6T2023	27.400 – 31.100 đồng/cp
Khối lượng giao dịch trong 6T2023	462.247.178 cp
Giá trị giao dịch trong 6T2023	15.300 tỷ đồng
Khối lượng giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài trong 6T2023	Bán ròng 33.609.820 cp
Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (30/06/2023)	27,15%
EPS (30/06/2023)	1.083 đồng/cp
P/E (30/06/2023)	27,3x
BVPS (30/06/2023)	24.566 đồng/cp
P/B (30/06/2023)	1,20x



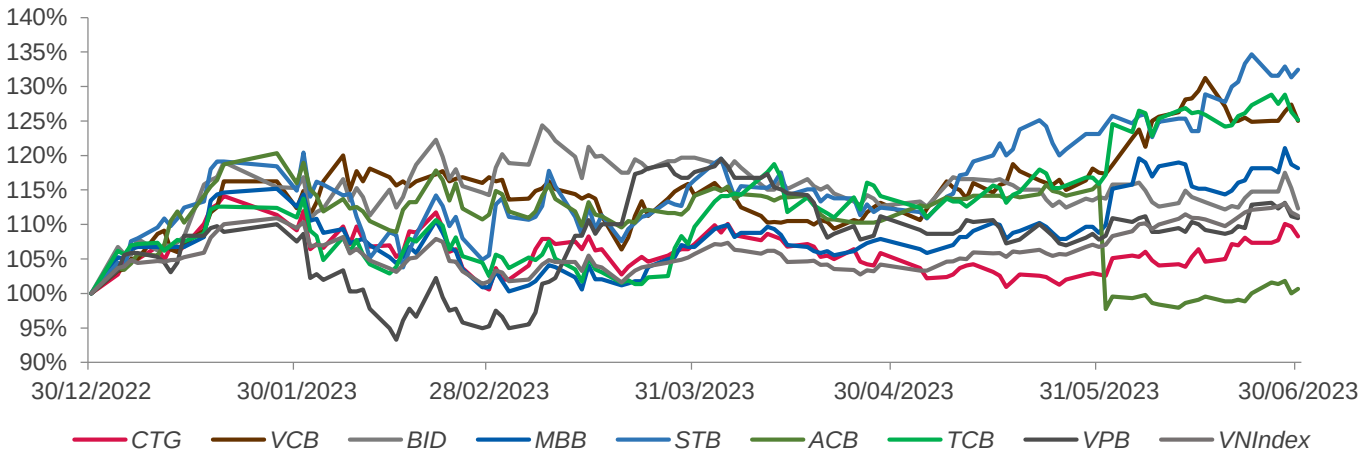
Diễn biến giao dịch cổ phiếu CTG



DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CTG



TĂNG TRƯỞNG CỦA VN-INDEX VÀ CÁC CỔ PHIẾU NGÂN HÀNG



Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Tỷ đồng



CHỈ TIÊU	2020	2021	2022	1Q2023	2Q2023	2Q2023 vs. 2022	2Q2023 vs. 1Q2023
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.930	11.331	11.067	10.510	10.174	-8,1%	-3,2%
Tiền gửi tại NHNN	57.617	23.383	29.727	22.480	23.584	-20,7%	4,9%
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	102.533	149.317	242.432	207.791	230.783	-4,8%	11,1%
Chứng khoán kinh doanh	5.602	2.475	1.406	1.146	1.442	2,5%	25,8%
Công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	137	1.455	3.059	2.157	1.371	-55,2%	-36,4%
Cho vay khách hàng	1.015.333	1.130.668	1.274.822	1.333.109	1.359.357	6,6%	2,0%
DPRR cho vay khách hàng	(12.582)	(25.795)	(29.764)	(29.470)	(29.228)	-1,8%	-0,8%
Chứng khoán đầu tư	114.942	177.545	180.313	200.465	193.232	7,2%	-3,6%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.336	3.290	3.519	3.547	3.270	-7,1%	-7,8%
Tài sản cố định	10.825	10.496	10.202	10.057	9.868	-3,3%	-1,9%
Tài sản có khác	33.838	47.423	81.646	62.170	56.253	-31,1%	-9,5%
Tổng tài sản có	1.341.510	1.531.587	1.808.430	1.823.962	1.860.105	2,9%	2,0%
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	44.597	33.294	104.779	100.059	5.438	-94,8%	-94,6%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	128.519	138.834	209.430	177.279	263.938	26,0%	48,9%
Tiền gửi của khách hàng	990.331	1.161.848	1.249.176	1.272.350	1.310.048	4,9%	3,0%
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.733	2.528	2.392	2.319	2.406	0,6%	3,8%
Phát hành giấy tờ có giá	59.876	64.497	91.370	111.592	112.618	23,3%	0,9%
Các khoản nợ khác	30.014	36.937	43.114	47.418	47.595	10,4%	0,4%
Tổng nợ phải trả	1.256.071	1.437.938	1.700.262	1.711.017	1.742.044	2,5%	1,8%
Vốn của TCTD	46.725	57.548	57.868	57.868	57.868	0,0%	0,0%
Trong đó: Vốn điều lệ	37.234	48.058	48.058	48.058	48.058	0,0%	0,0%
Quỹ của TCTD	11.606	13.673	16.075	16.075	16.086	0,1%	0,1%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	482	245	121	75	7	-94,3%	-90,9%
Lợi nhuận chưa phân phối	26.001	21.488	33.364	38.167	43.294	29,8%	13,4%
Vốn chủ sở hữu	85.439	93.650	108.168	112.945	118.060	9,1%	4,5%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	600	695	739	759	806	8,9%	6,2%
Tổng nợ phải trả và nguồn vốn	1.341.510	1.531.587	1.808.430	1.823.962	1.860.105	2,9%	2,0%

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Tỷ đồng

CHỈ TIÊU	2020	2021	2022	6T2022	6T2023	6T2023 vs. 6T2022
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	83.677	84.628	104.651	47.191	66.877	41,7%
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(48.097)	(42.840)	(56.721)	(25.032)	(41.453)	65,6%
Thu nhập lãi thuần	35.580	41.788	47.930	22.159	25.424	14,7%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.359	9.573	11.774	5.149	6.243	21,3%
Chi phí hoạt động dịch vụ	(3.996)	(4.612)	(5.685)	(2.311)	(2.458)	6,4%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.362	4.961	6.089	2.838	3.785	33,3%
Lãi/lỗ thuần từ HĐKD ngoại hối	2.000	1.812	3.570	1.597	2.349	47,1%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	601	496	(90)	56	230	306,3%
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	361	224	(36)	(2)	17	-1.087,5%
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	1.929	3.398	6.605	2.989	2.798	-6,4%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	524	477	512	373	188	-49,7%
Thu nhập ngoài lãi	9.778	11.368	16.691	7.852	9.366	19,3%
Tổng thu nhập	45.357	53.157	64.580	30.011	34.790	15,9%
Chi phí hoạt động	(16.069)	(17.186)	(19.304)	(8.093)	(9.057)	11,9%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR TD	29.288	35.971	45.277	21.918	25.733	17,4%
Chi phí DPRR tín dụng	(12.168)	(18.382)	(24.163)	(10.310)	(13.202)	28,1%
Tổng lợi nhuận trước thuế	17.120	17.589	21.113	11.608	12.531	8,0%
Chi phí thuế TNDN	(3.335)	(3.374)	(4.141)	(2.229)	(2.436)	9,3%
Lợi nhuận sau thuế	13.785	14.215	16.972	9.379	10.095	7,6%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(65)	(127)	(64)	(69)	(85)	22,7%
Lợi nhuận thuần sau thuế của chủ sở hữu	13.720	14.089	16.908	9.309	10.010	7,5%



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	CÔNG THỨC TÍNH
Tỷ lệ nợ xấu	$\text{Nợ xấu} / \text{Dư nợ cho vay khách hàng}$
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	$\text{DPRR cho vay khách hàng} / \text{Nợ xấu}$
Tài sản thanh khoản cao	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác + TPCP
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	$\text{Tài sản thanh khoản cao} / \text{Tổng nợ phải trả}$
ROA	$\text{Lợi nhuận trước thuế} / \text{Tổng tài sản bình quân}$
ROE	$\text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Vốn chủ sở hữu bình quân}$
NIM	$\text{Thu nhập lãi thuần} / \text{Tài sản sinh lời bình quân}$
COF	$\text{Chi phí lãi} / \text{Công nợ lãi phải trả bình quân}$
CIR	$\text{Chi phí hoạt động} / \text{Tổng thu nhập hoạt động}$

»»» Tìm hiểu về VietinBank qua các ấn phẩm khác

(Click tại các tiêu đề/ ảnh minh họa dưới đây để truy nhập link ▼)



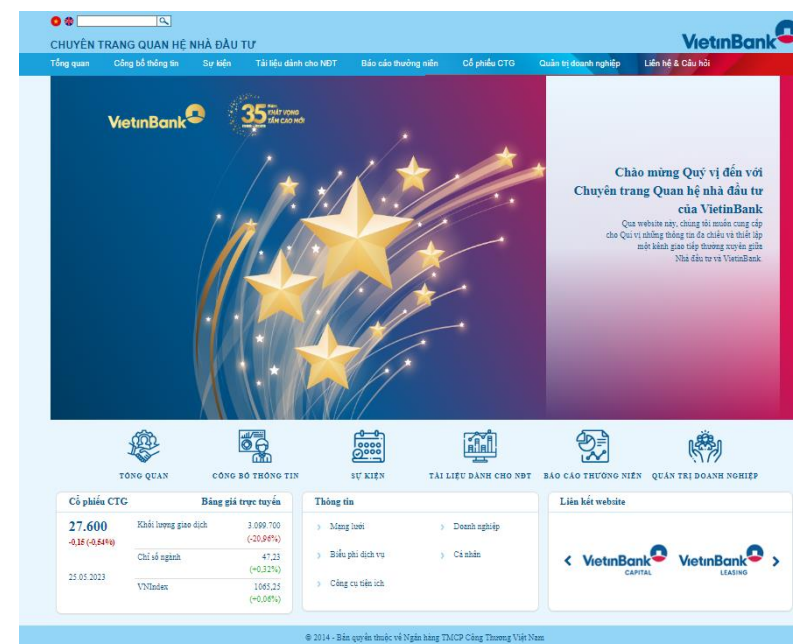
ĐIỂM TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Định kỳ hàng quý



CÁC THÔNG TIN ĐƯỢC CẬP NHẬT TẠI WEBSITE

www.investor.vietinbank.vn



Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư -
Ban Thư ký HĐQT&QHCD - Văn phòng HĐQT



Số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội



0243 9413622



investor@vietinbank.vn



TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM:

Bài trình bày này sử dụng báo cáo tài chính và các nguồn tin đáng tin cậy khác, tuy nhiên chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. Người đọc chỉ nên sử dụng bài trình bày này như một nguồn thông tin tham khảo. Những thông tin trong bài trình bày có thể được cập nhật theo thời gian và chúng tôi không có trách nhiệm thông báo về những sự thay đổi này.

Trân trọng cảm ơn!